

- Dòng LCT1 có khả năng sinh trưởng khỏe, năng suất cao ở tuổi 17 đạt 19,96 tấn/ha tương đương với năng suất của giống LDP1 và cao hơn TDX đối chứng 36,5%. Nguyên liệu búp chè LCT1 có khả năng chế biến chè xanh và chè đen chất lượng khá đặc biệt đối với chè xanh với điểm thử nếm chè xanh đạt 17,5 điểm, chè đen đạt 16,8 điểm.

- Dòng LCT1 có khả năng chống chịu sâu bệnh khá bị hại các loại sâu hại chính: Rầy xanh, cánh tơ, bọ xít muỗi ở mức độ nhẹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2017. Tài liệu Hội nghị trực tuyến tháng 3/2017 - năm cao điểm hành động vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2001. Quyết định số 18/2001-QĐ-BNN về việc “Ban hành tiêu chuẩn ngành”, truy cập ngày 19/2/2017. Địa chỉ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-18-2001-QD-BNN-tieu-chuan-nganh-10TCN-446-2001-10-TCN-447-2001-8056.aspx>.

Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Tạo, 2006. *Quản lý cây chè tổng hợp*. Lần xuất bản thứ 1. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Nguyễn Văn Tạo, 1998. *Các phương pháp quan trắc thí nghiệm đồng ruộng chè, Tuyển tập các công trình nghiên cứu về Chè* (1988 - 1997). NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê, 2015. Niên giám thống kê. Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập ngày 19/2/2016. Địa chỉ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=403&idmid=&ItemID=14277>.

Vũ Thị Thư, Đoàn Hùng Tiến, 2001. *Các hợp chất hoá học có trong chè và một số phương pháp phân tích thông dụng trong sản xuất chè ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Corporate Author: International Plant Genetic Resources Institute (IPGRI), 1997. *Descriptors for Tea (Camellia Sinensis)*. Rome, Italy.

The Tea Research Institute of Sri Lanka, 2003. *Twentieth Century Tea Research in Sri Lanka*, Ceylon Printers Ltd, Colombo, Sri Lanka.

Breeding and selection of new tea line LCT1

Nguyen Van Toan, Dang Van Thu,
Phung Le Quyen, Do Thi Viet Ha, Le Thi Xuyen

Abstract

New tea line LCT1 was selected from sexual cross of a combination of Shan tea variety Cu De Phung (♂) and green Trung du variety TDX (♀) by the Tea Research Institute from 1988 after series of individual selection process and basic testing with following characteristics: Average capacity of branching with a wide angle; strong development; high yield. Weight of a 3-leaves bud was around 1.08 g and the yield reached 19.96 tones/ha at the age of 17 years old. LCT1 had high quality for both black and green tea processing, especially, for green tea as its score reached 17.5 points with specific fragrance, pleasant and long lasting taste, amino acid content reached 2.6%, 3% sugar and high capacity of disease resistance.

Key words: LCT1, sexual cross, crop selection, green tea, black tea

Ngày nhận bài: 18/5/2017

Ngày phản biện: 23/5/2017

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Tạo

Ngày duyệt đăng: 29/5/2017

KẾT QUẢ PHỤC TRÁNG GIỐNG LÚA KHẨU KÝ TẠI TÂN UYÊN, LAI CHÂU

Hà Minh Loan¹, Trần Danh Sừ², Trần Thị Thu Hoài¹

TÓM TẮT

Giống lúa Khẩu Ký là giống lúa nương, hiện được gieo trồng ở huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Quá trình phục tráng giống lúa Khẩu Ký được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2013. Kết quả theo dõi và đánh giá trên đồng ruộng của 300 dòng Khẩu Ký đã chọn được 165 dòng (có thời gian trổ và chín cùng ngày) dùng cho việc đánh giá các tính trạng chính trong phòng. Từ 165 dòng (G₀) sau khi đánh giá các tính trạng trong phòng đã chọn được 53 dòng có cùng TGST 142 ngày, cùng thời gian trổ, có sự đồng đều về các yếu tố cấu thành năng suất. Từ 53 dòng (G₁) tiếp tục

¹ Trung tâm Tài nguyên thực vật; ² Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

đánh giá và chọn được 10 dòng để so sánh và nhân dòng. Từ 10 dòng (G_2), chọn lọc được 6 dòng đạt tiêu chuẩn để hỗn dòng và 310 kg giống lúa Khẩu Ký được xác nhận đạt tiêu chuẩn hạt giống siêu nguyên chủng.

Từ khóa: Lúa nương, giống lúa Khẩu Ký, phục tráng, hạt giống được xác nhận

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, từ lâu gạo nương vẫn được xem là gạo đặc sản truyền thống, nhiều phong tục văn hóa lâu đời của người dân vùng núi gắn liền với việc canh tác và sử dụng lúa nương (Nguyễn Thị Quỳnh, 2004). Lúa nương được trồng ở vụ mùa, trong điều kiện nước trời nên năng suất thường thấp nhưng chất lượng cao, cơm ngon, dẻo và thơm. Gạo lúa nương có chất lượng cao được ưa chuộng và thường có giá gấp 2 - 3 lần gạo thường. Việc khai thác phát triển các giống lúa nương chất lượng cao nhằm mở rộng vùng sản xuất lúa đang là vấn đề được quan tâm (Trần Danh Sửu, 2015).

Trong số các giống lúa nương ở vùng núi phía Bắc thì giống lúa Khẩu Ký có chất lượng tốt, được người dân ưa chuộng. Giống lúa Khẩu Ký hiện được gieo trồng ở huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Theo người dân kể lại, giống lúa này đầu tiên được người dân có tên là Ký gieo trồng nên được đặt tên là “Khẩu Ký”. Đây là giống lúa tẻ, cơm ngon. Giống lúa Khẩu Ký có đặc điểm: Khóm to, cây cứng, bản lá rộng, dài ngày. Bông to, dài, số hạt/bông từ 180 - 250 hạt. Hạt gạo dài, gạo trong. Giống lúa này có khả năng chống chịu được các loại sâu bệnh như đạo ôn, bạc lá... Thời vụ gieo cấy vào cuối tháng 5 đầu tháng 6. Tuy nhiên, hiện nay giống lúa Khẩu Ký lẫn tạp nhiều nên năng suất và chất lượng đều giảm. Việc chọn lọc, phục tráng giống lúa Khẩu Ký nhằm nâng cao năng suất, chất lượng gạo phục vụ nhu cầu sản xuất gạo chất lượng cao là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống lúa Khẩu Ký đang được trồng trong sản xuất tại huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Xây dựng phiếu điều tra và bảng mô tả giống

Phiếu điều tra và Bảng mô tả giống được xây dựng trên cơ sở các tài liệu sau: Tiêu chuẩn ngành về Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống (10TCN 395: 2006); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa (QCVN 01-65: 2011/ BNNPTNT); Hệ thống đánh giá tiêu chuẩn cây lúa của IRRI (IRRI, 1996); Kết quả điều tra, mô tả, đánh giá các đặc điểm của giống.

2.2.2. Phương pháp điều tra

- Lựa chọn 30 hộ gia đình của xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu để phỏng vấn về các đặc điểm của giống lúa Khẩu Ký.

- Cán bộ điều tra tiến hành phỏng vấn người dân và cùng mô tả, đánh giá các đặc điểm giống lúa theo phiếu điều tra.

2.2.3. Phương pháp phục tráng giống

Phục tráng giống được tiến hành theo Tiêu chuẩn ngành về Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống (10TCN 395: 2006)

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Xã Trung Đông, xã Nậm Sỏ và thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Thời gian nghiên cứu: Vụ Mùa các năm 2011 - 2013.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều tra, đánh giá bổ sung đặc điểm giống lúa Khẩu Ký

Đã tiến hành điều tra tại 30 hộ gia đình tại xã Nậm Sỏ, Tân Uyên, Lai Châu. Trong số 30 người đại diện hộ được phỏng vấn có 15 người là nam giới và 15 người nữ giới; độ tuổi từ 30 đến 62.

Kết quả điều tra, đánh giá các tính trạng hình thái của giống Khẩu Ký cho thấy trong số 30 tính trạng thì có 13 tính trạng được cả 30 hộ nông dân đánh giá giống nhau (đạt 100%). Các tính trạng còn lại (17 tính trạng) được xác định dựa trên mức biểu hiện nhiều nhất (tỷ lệ cao nhất) và tỷ lệ này dao động từ 66,7% - 83,3% số người được hỏi (Bảng 1).

Biểu hiện của 30 tính trạng ở giống Khẩu Ký như sau:

- 13 tính trạng được đánh giá giống nhau (100% số người trả lời giống nhau) gồm: Màu bẹ lá (xanh), gối lá (có), thìa lia (có), hình dạng thìa lia (xẻ), màu sắc thìa lia (xanh), chiều dài phiến lá (dài), màu vôi nhụy (trắng), màu mô hạt (vàng), râu trên bông (không có râu), mức độ gié thứ cấp (ít), thoát cổ bông (trở thoát) và thời gian sinh trưởng (dài ngày).

- 17 tính trạng đánh giá khác nhau gồm: Mức độ xanh của lá (xanh nhạt), lông phiến lá (trung bình), tai lá (có), độ dày lá (trung bình), góc thân (nửa

đứng), chiều rộng lá (trung bình), trạng thái phiến lá (nửa thẳng), thời gian từ gieo đến trổ (khoảng 110 - 120 ngày), màu sắc vỏ trấu (vàng), chiều cao thân (trung bình), số bông/cây (trung bình), chiều dài trục chính của bông (trung bình), trạng thái trục chính của bông (đứng), phân bố râu trên bông (không có), trạng thái của bông (đứng và nửa đứng), phân gié thứ cấp (có), hương thơm (không thơm).

3.2. Kết quả phục tráng giống lúa Khẩu Ký

3.2.1. Đánh giá và chọn lọc vật liệu khởi đầu (G_0) của giống lúa Khẩu Ký

Kết quả theo dõi và đánh giá trên đồng ruộng của 300 dòng được đánh dấu của giống lúa Khẩu Ký đã chọn được 165 dòng (có thời gian trổ và chín cùng ngày) dùng cho việc đánh giá các tính trạng chính trong phòng. Tham số thống kê của một số tính trạng chính của 165 dòng Khẩu Ký được trình bày ở bảng 2.

- Các dòng Khẩu Ký được chọn, đều trổ và chín cùng ngày, thời gian trổ của các dòng là 112 và thời gian chín là 142 ngày.

- Chiều dài bông trung bình của 165 dòng là 23,7 cm, bông ngắn nhất là 21 cm và dài nhất là 26,3 cm. Độ lệch chuẩn của tính trạng này là 1cm và phạm vi để lựa chọn các dòng đạt yêu cầu về chiều dài bông từ 22,7 cm - 24,7 cm.

- Chiều cao thân trung bình là 110cm, dòng có chiều cao thân thấp nhất là 97 cm và dài nhất là

125 cm. Các dòng được lựa chọn có chiều cao thân từ 104,1 - 115,9 cm.

- Số bông/cây trung bình là 6,1 bông, thấp nhất là 3 bông và cao nhất là 11 bông. Các dòng có từ 5-7 bông/khóm được xem xét, lựa chọn.

- Khối lượng 1000 hạt thóc dao động từ 27,7 g đến 36,4 g và trung bình là 34,3 g. Phạm vi lựa chọn các dòng đối với tính trạng này từ 33,1 - 35,5 g.

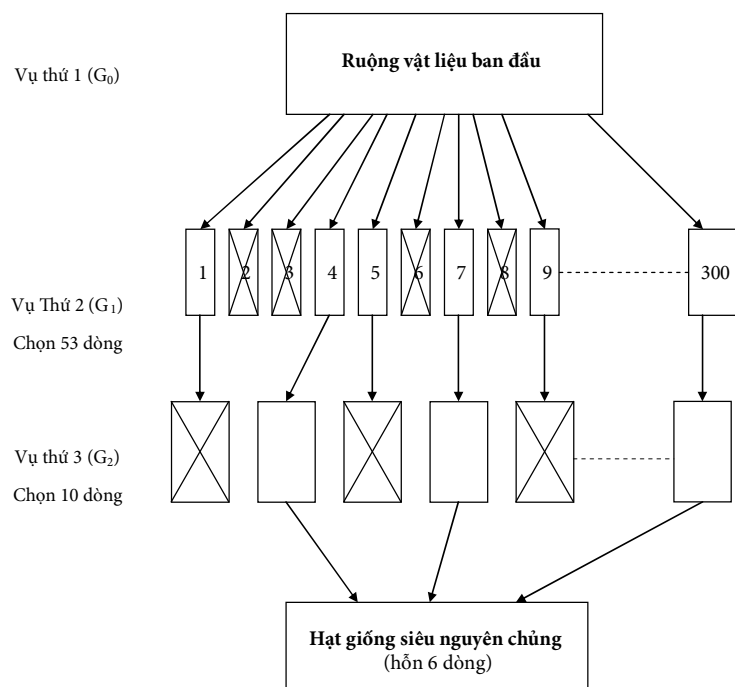
- Năng suất cây trung bình là 15,9 g, thấp nhất là 8,6 g và cao nhất đạt 29,1 g. Các dòng có năng suất cây từ 12 g đến 19,7 g sẽ được chọn cho vụ sau.

Dựa trên số liệu đánh giá của 6 tính trạng nói trên đã chọn được 53 dòng trên tổng số 165 dòng đạt yêu cầu. Các dòng này được giữ lại phục vụ cho việc đánh giá và chọn lọc thế hệ G_1 .

3.2.2. Kết quả đánh giá và chọn lọc thế hệ G_1 của giống lúa Khẩu Ký

Kết quả đánh giá và tham số thống kê của một số tính trạng chính của 53 dòng lúa Khẩu Ký được trình bày ở bảng 3. Việc đánh giá và chọn lọc được thực hiện như đối với các dòng G_0 . Các tính trạng được đánh giá bao gồm chiều cao thân, chiều dài bông, số bông/cây, khối lượng 1000 hạt và năng suất thực thu.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi đánh giá các tính trạng chính của 53 dòng G_1 đã chọn được 10 dòng của giống lúa Khẩu Ký để phục vụ cho đánh giá thế hệ G_2 .



Hình 1. Sơ đồ phục tráng giống lúa Khẩu Ký

Bảng 1. Các đặc điểm hình thái của giống Khẩu Ký

TT	Tính trạng	Biểu hiện	Tỷ lệ (%)	Thang điểm đánh giá
1	Màu bẹ lá (lá dưới cùng)	Xanh -1	100	Xanh -1; Tím nhạt - 2; Sọc tím - 3; Tím -4
2	Mức độ xanh của lá	Xanh nhạt -1	70	Xanh nhạt -1; xanh - 2; xanh đậm -3; tím đỉnh lá -4; tím mép lá-5; có đốm tím -6; tím -7.
3	Lông phiến lá	Trung bình -5	66,7	Không có hoặc rất ít -1; ít -3; Trung bình -5; Nhiều - 7; Rất nhiều-9
4	Tai lá (lông)	Có -9	83,3	Không có -1; có -9
5	Gối lá (cổ lá)	Có -9	100	Không có -1; có -9
6	Thìa lia	Có -9	100	Không có-1; Có -9
7	Hình dạng của thìa lia	Xẻ- 3	100	Tù (chóp cụt)- 1; Nhọn - 2; Xẻ- 3
8	Màu sắc của thìa lia	Xanh -1	100	Xanh -1; Tím nhạt -2; Có sọc tím- 3, Tím-4
9	Độ dày lá	Trung bình -5	73,3	Mỏng-3; Trung bình -5; Dầy- 7
10	Góc thân (thế cây)	Đứng ($\leq 30^\circ$) -1	86,7	Đứng ($\leq 30^\circ$)- 1; Nửa đứng (45 độ) -3; Mở (60 độ) -5; Xoè (>60 độ)- 7
11	Chiều dài phiến lá	Dài: (35,1-45cm) -7	100	Ngắn: (< 25cm) - 3; Trung bình: (25,0-35cm) -5; Dài: (35,1-45cm) -7
12	Chiều rộng phiến lá	Trung bình: (1,5-2,5cm) -5	66,7	Hẹp: (<1cm) - 3; Trung bình: (1-2cm) -5; Rộng: (> 2cm) - 7
13	Trạng thái phiến lá đòng	Nửa thẳng -3	83,3	Thẳng -1; Nửa thẳng -3; Ngang -5; Gục xuống -7
14	Thời gian trổ (ngày)	110-120	50	(số ngày từ gieo đến 50% số cây có bông trổ)
15	Màu sắc vòi nhụy	Trắng -1	100	Trắng -1; Xanh nhạt -2; Vàng-3; Tím nhạt- 4; Tím- 5
16	Màu sắc vỏ trấu	Vàng -1	73,3	Vàng -1; Vàng cam- 2; Vàng đốm -3; Nâu đỏ-4; Nâu -5; Tím đậm-6
17	Màu sắc mô hạt	Vàng -1	100	Vàng -1; Đỏ-2; Tím- 3; Nâu- 4
18	Chiều cao thân (cm) (không tính bông)	Cao (110-120cm)-7	80	Rất thấp (<80cm) -1; Thấp (80-89cm)-3; Trung bình (90- 109cm)-5; Cao (110-120cm)-7; Rất cao (>120cm)-9
19	Số bông trên cây	Trung bình-5	86,7	Ít -3; Trung bình-5; Nhiều-7
20	Chiều dài trục chính của bông (cm)	Ngắn (20-25cm)-3	73,3	Rất ngắn (<20cm)-1; Ngắn (20-25cm)-3; Trung bình (26-30 cm)-5, Dài (31-35cm)-7; Rất dài (>35cm)-9
21	Trạng thái trục chính của bông	Đứng-1	66,7	Đứng-1; Ngang-3; Vồng-5; Gục xuống-7
22	Râu trên bông	Không có- 1	100	Không có- 1; Có-9
23	Sự phân bố của râu trên bông	Không có	-	Có ít ở đỉnh bông- 1; Có tới giữa bông -2; Có ở toàn bộ bông-3
24	Trạng thái của bông	Đứng-nửa đứng-3	66,7	Đứng-1; Đứng-nửa đứng-3; Nửa đứng-5; Nửa đứng-xoè-7; Xoè-9
25	Gié thứ cấp của bông	Có-9	83,3	Không có- 1; Có-9
26	Mức độ gié thứ cấp của bông	Ít - 1	100	Ít - 1; Nhiều -2; Rất nhiều-3
27	Thoát cổ bông	Thoát-5	100	Thoát một phần-3; Thoát-5; Thoát hoàn toàn-7
28	Thời gian chín (số ngày từ gieo đến 85% số hạt chín)	Muộn (140-150 ngày) - 7	100	Rất sớm (<100 ngày) - 1; Sớm (100 -115 ngày) - 3; Trung bình (116-130 ngày) -5; Muộn (>130 ngày) - 7
29	Màu sắc hạt gạo lật	Trắng-1	100	Trắng-1; Nâu nhạt-2; Có đốm nâu-3; Nâu xẫm-4; Hơi đỏ-5; Đỏ-6; Có đốm tím-7; Tím -8; Tím xẫm-9
30	Hương thơm	Không thơm-0	73,3	Không thơm-0; Thơm ít- 1; Thơm -2

Bảng 2. Tham số thống kê một số tính trạng chính của 165 dòng G_0 giống lúa Khẩu Ký vụ Mùa năm 2011

Tính trạng	Tham số		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Phạm vi chọn	
	Thấp nhất	Cao nhất				
Thời gian trổ (ngày)	112	112	112	0	112	112
Thời gian chín (ngày)	142	142	142	0	142	142
Chiều dài bông (cm)	21,0	26,3	23,7	1,0	22,7	24,7
Chiều cao thân (cm)	97,0	125,0	110,0	5,9	104,1	115,9
Số bông/cây	3,0	11,0	6,1	1,4	4,7	7,5
KL1000 hạt (gam)	27,7	36,4	34,3	1,2	33,1	35,5
Năng suất (gam/cây)	8,6	29,1	15,9	3,9	12,0	19,7

Bảng 3. Tham số thống kê một số tính trạng chính của 53 dòng G_1 giống lúa Khẩu Ký vụ Mùa năm 2012

Tính trạng	Tham số		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Phạm vi chọn	
	Thấp nhất	Cao nhất				
Thời gian trổ (ngày)	112	112	112	0	112	112
Thời gian chín (ngày)	140	140	140	0	140	140
Chiều cao thân (cm)	109	121,2	116,6	2,76	113,81	119,34
Chiều dài bông (cm)	24,2	27,3	25,8	0,95	24,88	26,78
Số bông/cây	4,8	9,2	7,3	1,20	6,10	8,50
Khối lượng 1000 hạt (gam)	28,20	36,40	31,7	2,52	29,22	34,26
Năng suất (kg/m ²)	0,24	0,48	0,34	0,06	0,28	0,40

3.2.3. Đánh giá và chọn lọc thế hệ G_2 của giống lúa Khẩu Ký

Lượng hạt giống của mỗi dòng thu được ở vụ trước (2012) được chia làm hai phần: Phần nhỏ (khoảng 1/3 - 1/4) để dự phòng, phần còn lại được gieo cấy trên ruộng so sánh và ruộng nhân dòng ở vụ Mùa năm 2013.

Kết quả đánh giá và tham số thống kê của một số tính trạng chính của 10 dòng G_2 lúa Khẩu Ký được trình bày ở bảng 4. Thời gian sinh trưởng của 10 dòng G_2 của giống lúa Khẩu Ký là 143 ngày.

Chiều cao thân trung bình của là 120,4 cm, dòng có chiều cao thân thấp nhất là 117cm và cao nhất là 127 cm. Trong số 10 dòng thì dòng có chiều cao thân lớn nhất (dòng LC52) và dòng có chiều cao thấp nhất (dòng LC124) không đáp ứng yêu cầu và được loại bỏ.

Chiều dài bông dao động từ 23,5 - 27,5 cm và trung bình là 25,5 cm. Dòng LC52 có chiều dài bông dài nhất (27,5 cm) và dòng LC53 có chiều dài bông ngắn nhất (23,5 cm) cũng loại bỏ.

Khối lượng 1000 hạt thóc dao động từ 32,1-33,9 g và trung bình là 33 g. Năng suất thực thu trung bình

đạt 0,49 kg/m², cao nhất 0,557 kg/m² (55,7 tạ/ha).

Trong quá trình đánh giá trên đồng ruộng, dòng mang mã số LC135 đã bị loại bỏ do sự đồng đều không cao. Kết hợp giữa đánh giá trong phòng và đánh giá trên đồng ruộng đã chọn được 6 trong số 10 dòng. Hạt giống ở ruộng nhân dòng và ruộng thí nghiệm của 6 dòng đạt yêu cầu (ký hiệu LC12, LC68, LC98, LC139, LC167 và LC191) được hỗn thành hạt giống siêu nguyên chủng. Kết quả, đã tạo ra được 310 kg siêu nguyên chủng của giống lúa Khẩu Ký.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Áp dụng Tiêu chuẩn ngành 10TCN 395: 2006 (Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống) đã phục tráng thành công giống lúa Khẩu Ký với sự đồng đều cao và sản xuất được 310 kg hạt giống siêu nguyên chủng.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục nhân giống nguyên chủng, xác nhận của giống lúa Khẩu Ký đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa chất lượng cao tại Lai Châu.

Bảng 4. Một số tính trạng chính của 10 dòng G_2 giống lúa Khẩu Kỳ năm 2013

TT	Mã số dòng	Thời gian chín (ngày)	Chiều cao thân (cm)	Chiều dài bông (cm)	Số bông /cây	KL 1000 hạt (gam)	Năng suất (kg/m ²)	Màu sắc gạo lật	Hương thơm	Đạt/ không đạt
1	LC12	143	123,2	24,3	7,3	33,9	0,468	trắng	không	Đạt
2	LC52	143	127,0	27,5	5,9	32,9	0,451	trắng	không	K.đạt
3	LC53	143	118,4	23,5	6,6	32,9	0,538	trắng	không	K.đạt
4	LC68	143	117,4	26,0	6,4	32,1	0,439	trắng	không	Đạt
5	LC98	143	121,0	26,3	6,0	33,4	0,468	trắng	không	Đạt
6	LC124	143	117,0	25,9	7,6	32,8	0,526	trắng	không	K.đạt
7	LC135	143	120,2	25,3	6,1	33,4	0,504	trắng	không	K.đạt
8	LC139	143	119,0	24,9	6,2	33,2	0,503	trắng	không	Đạt
9	LC167	143	118,8	26,1	7,2	32,3	0,557	trắng	không	Đạt
10	LC191	143	120,4	25,5	6,8	33,2	0,447	trắng	không	Đạt
Cao nhất			127,0	27,5	7,6	33,9	0,557			
Thấp nhất			117,0	23,5	5,9	32,1	0,439			
Trung bình			120,2	25,5	6,6	33,0	0,490			
Độ lệch chuẩn			3,0	1,1	0,6	0,5	0,041			

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp kinh phí để thực hiện nghiên cứu này trong khuôn khổ nhiệm vụ “Khai thác và phát triển các nguồn gen lúa đặc sản Tan nương, Khẩu mang, Khẩu Kỳ, Khẩu nắm pua phục vụ các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2006. Lúa thuần-Qui trình kỹ thuật sản xuất hạt giống (Tiêu chuẩn ngành 10TCN 395-2006).

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa (QCVN 01-65: 2011/BNNPTNT).

Nguyễn Thị Quỳnh, 2004. *Đánh giá đa dạng di truyền tài nguyên giống lúa địa phương miền Bắc Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Trần Danh Sừ, 2015. *Khai thác và phát triển nguồn gen giống lúa đặc sản Tan nương, Khẩu mang, Khẩu kỳ, Khẩu nắm pua phục vụ các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*. Kết quả nghiên cứu KHCN 2012- 2015.

International Rice Research Institute, 1996. *Standard Evaluation System for Rice*, Manila, Philippines.

Purification of Khau Ky rice variety in Tan Uyen district, Lai Chau province

Ha Minh Loan, Tran Danh Suu, Tran Thi Thu Hoai

Abstract

Khau Ky is upland rice variety and grown in Tan Uyen district, Lai Chau province. The purification process was carried out from 2011 to 2013. 165 Khau ky rice lines (G_0) with the same maturity date were selected based on evaluation and observation on field for seed characterization in the laboratory. 53 of 165 lines were chosen after seed characterizing for next growing season evaluation. 10 lines were selected after characterization and evaluation of 53 Khau ky rice lines (G_1) for the following growing season. These 10 lines (G_2) were grown and characterized for uniformity and 6 of them were selected. The seeds of these 6 lines were cleaned and mixed and as a result, 310 kg of seeds was obtained and certified by the National Center for variety, crop proproduct quarantine and testing.

Key words: Upland rice, Khau Ky rice variety, purification, certified seeds

Ngày nhận bài: 19/5/2017

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày phản biện: 23/5/2017

Ngày duyệt đăng: 29/5/2017

ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ DÒNG LẠC TRIỂN VỌNG NHẬP NỘI TỪ TRUNG QUỐC TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI

Bùi Thế Khuynh¹, Đinh Thái Hoàng¹,
Nguyễn Thị Thanh Hải¹, Phạm Thị Xuân²

TÓM TẮT

Thí nghiệm được tiến hành vụ Xuân và vụ Thu năm 2016 trên đất Gia Lâm, Hà Nội nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất của 09 dòng lạc nhập nội từ Trung Quốc. Kết quả thí nghiệm cho thấy các dòng, giống có thời gian sinh trưởng (TGST) từ 124 đến 133 ngày (vụ Xuân) và từ 106 - 110 ngày (vụ Thu). Các dòng lạc tham gia thí nghiệm có tỷ lệ nảy mầm cao, sinh trưởng, phát triển tốt trong hai thời vụ trồng. Năng suất thực thu biến động từ 22,30 đến 34,40 tạ/ha trong vụ Xuân và từ 14,30 đến 22,60 tạ/ha trong vụ Thu. Cả trong vụ Xuân và vụ Thu, năng suất của 3 dòng D03, D06 và D08 đều cao hơn so với đối chứng.

Từ khóa: Lạc, năng suất, vụ Xuân, vụ Thu

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mười năm trở lại đây sản xuất lạc của Việt Nam đã đạt thành tựu đáng kể, với tổng diện tích sản xuất lạc dao động từ 210.000 đến 270.000 ha, năng suất ngày càng tăng đạt từ 17,7 đến 21,3 tạ/ha (Faostat, 2014). Tuy nhiên, những năm gần đây diện tích trồng lạc của Việt Nam đang có xu hướng giảm. Yêu cầu cấp thiết để nâng cao diện tích và sản lượng lạc ở Việt Nam là phải có được những giống lạc vừa có năng suất cao trong vụ Xuân đồng thời duy trì được năng suất khá trong vụ Thu (Nguyễn Thanh Hải và Vũ Đình Chính, 2011). Tuy vậy các giống lạc thâm canh hiện nay chủ yếu cho năng suất cao trong vụ Xuân nhưng lại có năng suất rất thấp ở vụ Thu. Nhiệt độ cao (30 - 35°C) trong đầu thời kỳ sinh trưởng của lạc vụ Thu rút ngắn TGST sinh dưỡng, dẫn đến lượng chất khô tích lũy ít, lạc ra hoa sớm, số quả ít hơn so với vụ Xuân. Bên cạnh đó thời kỳ ra hoa, phát triển quả thường bị khô hạn dẫn đến giảm khối lượng của quả và hạt, giảm tỉ lệ quả chắc. Chính vì vậy, việc đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển nhằm để xuất các dòng, giống lạc có chỉ tiêu nông sinh học và năng suất cao ở vụ Xuân và vụ Thu là rất cần thiết góp phần tăng năng suất và phát triển sản xuất lạc ở Việt Nam.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu thí nghiệm gồm 9 dòng lạc triển vọng được chọn ra từ tập đoàn lạc do Bộ môn Cây công nghiệp và cây thuốc (Học viện Nông nghiệp Việt Nam) nhập nội từ Trung Quốc năm 2010, được ký hiệu từ D01 đến D09. Giống đối chứng được sử dụng là L14 là giống được công nhận giống quốc gia năm 2002.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong điều kiện vụ Xuân và vụ Thu 2016 tại khu thí nghiệm cây trồng cạn, Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 3 lần nhắc lại.

2.3.2. Chỉ tiêu theo dõi

- Các chỉ tiêu về tỷ lệ mọc mầm (%) và TGST (ngày): Thời gian từ gieo tới ra hoa, thời gian từ gieo tới quả chắc và tổng thời gian sinh trưởng.

- Các chỉ tiêu hình thái: Chiều cao thân chính (cm), chiều dài cành cấp 1 đầu tiên (cm), số cành cấp 1 (cành/cây), tổng số hoa (hoa/cây).

- Các chỉ tiêu sinh lý: Chỉ số diện tích lá, chỉ số diện tích lục; tổng khối lượng chất khô tích lũy.

- Các yếu tố cấu thành năng suất: Tổng số quả chắc (quả/cây), khối lượng 100 quả và 100 hạt (g), tỷ lệ hạt/quả (%), năng suất cá thể (g/cây) và năng suất thực thu (tạ/ha).

2.2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm thống kê Cropstat 7.2 và Sigmaplot 12.5.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian sinh trưởng và tỉ lệ mọc mầm của các dòng lạc thí nghiệm

Kết quả thí nghiệm bảng 1 cho thấy, các dòng lạc nghiên cứu đều có tỉ lệ nảy mầm biến động từ 82,1-96,1% (vụ Xuân) và 87,3 - 91,7% (vụ Thu). Các dòng lạc thí nghiệm có thời gian từ gieo tới hình thành

¹ Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam